



DỰ THẢO THÔNG TƯ
Quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo
thống kê trong lĩnh vực lâm nghiệp

Hà Nội, tháng 4 năm 2019

NỘI DUNG TRÌNH BÀY

1

- Sự cần thiết

2

- Mục đích, quan điểm, nguyên tắc xây dựng Thông tư

3

- Nội dung Thông tư

4

- Một số vấn đề tham vấn

1. Căn cứ pháp lý

- **Luật Thống kê:** Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm:
 - QLNN về thống kê trong ngành, lĩnh vực được phân công (K3, Đ7);
 - Xây dựng và quản lý HTTT thống kê bộ, ngành (K3, Đ14).
 - Ban hành HT chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách (K4, Đ19);
 - Ban hành chế độ BC thống kê cấp bộ, ngành (Đ.a, K3, Đ42);
 - Tổ chức thực hiện công tác thống kê trong bộ, ngành (K2, Đ63).

1. Căn cứ pháp lý (tiếp)

- **Điều 10, Nghị định số 94/2016/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê:**
 - *“a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ xây dựng, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách; hướng dẫn kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách”.*
- Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của TTCP ban hành về hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, trong đó lĩnh vực Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan thuộc mã ngành số 02.

1. Căn cứ pháp lý (tiếp)

- Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/01/2018 của TTCP về Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam, trong đó quy định về sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan.
- Theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tại Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của TTCP, lĩnh vực lâm nghiệp có các chỉ tiêu:
 - Diện tích rừng trồng mới tập trung;
 - Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

2. Thực tiễn

- Quy định và thực hiện các quy định về Thống kê: Quyết định số 3201/QĐ-BNN-KH ngày 26/11/2010 của Bộ NN&PTNT;
 - Quyết định số 241/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/2/2013 về việc quy định chế độ báo cáo thực hiện kế hoạch lâm nghiệp.
 - Bộ NN&PTNT và TCTK đã ký quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê (ngày 18/11/2016).
 - TCLN và TCTK đã ký biên bản phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin nhằm nâng cao hiệu quả công tác thống kê ngành Lâm nghiệp; xây dựng sổ tay thống kê ngành Lâm nghiệp.
- => *Số liệu thống kê trong lâm nghiệp đã đáp ứng một phần yêu cầu dự báo, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành; chỉ đạo, điều hành trong lâm nghiệp.***

3. Hạn chế, bất cập

3.1. Hạn chế

- Nội dung thống kê chưa bám sát theo các quy định mới của Luật Thống kê;
- Số liệu báo cáo còn chưa thực sự thống nhất giữa Trung ương và địa phương, giữa các đơn vị trong ngành; độ tin cậy của số liệu khó được kiểm chứng; chưa sát với thực tế.
- Đầu mối thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo ở các địa phương chưa rõ ràng.
- Số liệu thống kê, tổng hợp báo cáo chưa phản ánh được đầy đủ thực trạng sản xuất của ngành Lâm nghiệp.

3. Hạn chế, bất cập (tiếp)

3.2. Bất cập

- a) Một số khái niệm chưa thống nhất hoặc không còn phù hợp với thực tế sản xuất lâm nghiệp. VD: K/n gỗ và sản phẩm gỗ, củi; diện tích rừng trồng mới tập trung.
- b) Đối với các sản phẩm được gây trồng trên đất rừng chưa được tính toán trong GSTXLN: Cao su, cây CN, cây NN, cây DL trồng trên đất rừng; chăn thả (vật nuôi, thủy sản) trên đất rừng,...(*Sản phẩm này được coi là LSNG?*)
- c) DVMTR chưa được tính trong GTSXLN: là sản phẩm cấp 7 (mã 0240090 – DVLN khác, gồm: DV đốn gỗ; DV vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng, DVMTR...).
- d) Về việc gắn công tác thống kê với truy suất nguồn gốc gỗ hợp pháp: Địa phương chưa thực sự coi trọng công tác truy suất nguồn gốc gỗ

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích

Xây dựng được thông tư quy định về công tác thống kê trong lĩnh vực LN đáp ứng yêu cầu về:

- Phản ánh đúng thực trạng sản xuất ngành Lâm nghiệp,
- Đáp ứng yêu cầu công tác chỉ đạo điều hành; xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển ngành.

2. Quan điểm

- Cụ thể hóa các quy định của Luật Thống kê và các văn bản QPPL hướng dẫn Luật:
- Kế thừa các nội dung quy định tại Quyết định số 3201/QĐ-BNN-KH ngày 26/11/2010; Quyết định số 241/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/2/2013 trên cơ sở có rà soát, đánh giá điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu thực tế.
- Bám sát các quy định hiện hành của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG THÔNG TƯ

3. Nguyên tắc

- Thực hiện theo quy định của Luật Thống kê.
- Đảm bảo nguyên tắc theo Điều 5, Luật Thống kê, gồm: Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời; độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê; thống nhất về nghiệp vụ, không trùng lặp, không chồng chéo; công khai, minh bạch; có tính so sánh.
- Phù hợp với các quy định mới về thống kê và thực tiễn của ngành LN, gồm:
 - Phù hợp với mã ngành được quy định trong HT ngành kinh tế VN; HT sản phẩm Việt Nam;
 - Phản ánh được thực trạng SXLN;
 - Đảm bảo tính đồng bộ giữa các chỉ tiêu thống kê thu thập; giữa các ngành, các cấp.
 - Đảm bảo tính khả thi trong quá trình thu thập, triển khai.

III. NỘI DUNG THÔNG TƯ

1. Tên thông tư: *“Thông tư quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê trong lĩnh vực lâm nghiệp”*.
2. **Bố cục của Thông tư:** 3 chương, 08 điều, 3 Phụ lục với 24 biểu mẫu cho 02 cấp báo cáo (tỉnh, huyện).

III. NỘI DUNG THÔNG TƯ (2)

2. Nội dung cơ bản của Thông tư:

- Chương I- Quy định chung, với 02 Điều về Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng.
- Chương II- Quy định cụ thể, với 04 Điều từ Điều 03 đến Điều 06, quy định về: Hệ thống chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp; và Nội dung chế độ báo cáo thống kê lâm nghiệp chia theo cấp báo cáo (tỉnh, huyện).
- Chương III- Tổ chức thực hiện, gồm 02 Điều về Tổ chức thực hiện và Hiệu lực thi hành.
- 04 Phụ lục về: i) Danh mục chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp; ii) Nội dung chỉ tiêu thống kê Lâm nghiệp; iii) Biểu mẫu báo cáo thống kê lâm nghiệp; iv) Mẫu bảng tra trữ lượng gỗ rừng trồng.

III. NỘI DUNG THÔNG TƯ (3)

2.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê

TT	Mã số	Tên gọi chỉ tiêu	Quốc gia	Bộ
01. Phát triển rừng				
	0101	Diện tích rừng trồng mới tập trung	✓	
	0102	Diện tích rừng trồng được chăm sóc		✓
	0103	Diện tích rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh		✓
	0104	Cây lâm nghiệp trồng phân tán		✓
	0105	Giống cây lâm nghiệp		✓
02. Sử dụng rừng				
	0201	Sản lượng gỗ khai thác	✓	
	0202	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ	✓	
03. Bảo vệ rừng				
	0301	Diện tích rừng hiện có	✓	
	0302	Diện tích rừng được bảo vệ	✓	
04. Tỷ lệ che phủ rừng				
	0401	Tỷ lệ che phủ rừng	✓	
05. Dịch vụ môi trường rừng				
	0501	Số tiền đã thu DVMTR		✓
	0502	Số tiền chi trả cho chủ rừng cung ứng DVMTR		✓
	0503	Diện tích rừng được hưởng tiền DVMTR		✓

II. NỘI DUNG THÔNG TƯ (4)

2.2. Hệ thống biểu mẫu thống kê cấp tỉnh

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01T	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
2	Biểu 02T	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
3	Biểu 03T	Tỷ lệ che phủ rừng
4	Biểu 04T	Diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân
5	Biểu 05T/TR	Diện tích rừng trồng mới tập trung
6	Biểu 06T/CG	Số lượng giống cây lâm nghiệp được ương
7	Biểu 07T/CPT	Số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán
8	Biểu 08T/CSR	Diện tích rừng trồng được chăm sóc
9	Biểu 09T/KNTS	Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh
10	Biểu 10T/KBVR	Diện tích rừng được khoán bảo vệ
11	Biểu 11T/KBVR	Diện tích rừng được khoán bảo vệ theo loại hình kinh tế
12	Biểu 12T/KTG	Sản lượng gỗ khai thác
13	Biểu 13T/LSNG	Sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ
14	Biểu 14T/DVA/MTB	Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng

III. NỘI DUNG THÔNG TƯ (4)

2.3. Hệ thống biểu mẫu thống kê cấp huyện

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01H	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
2	Biểu 02H	Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
3	Biểu 03H	Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
4	Biểu 04H	Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân
5	Biểu 05H/PTR	Diện tích trồng và chăm sóc rừng tập trung
6	Biểu 06H/PTR	Số lượng cây giống lâm nghiệp, cây phân tán và diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh
7	Biểu 07H/KBVR	Diện tích rừng được khoán bảo vệ
8	Biểu 08H/KBVR	Diện tích rừng được khoán bảo vệ theo loại hình kinh tế
9	Biểu 09H/KTG	Sản lượng gỗ khai thác
10	Biểu 10H/LSNG	Khai thác, thu nhập lâm sản ngoài gỗ

2.4. Chế độ báo cáo

a) Nội dung: quy định chế độ báo cáo cấp tỉnh và cấp huyện (Biểu mẫu báo cáo tại phụ lục 3), trong đó quy định về:

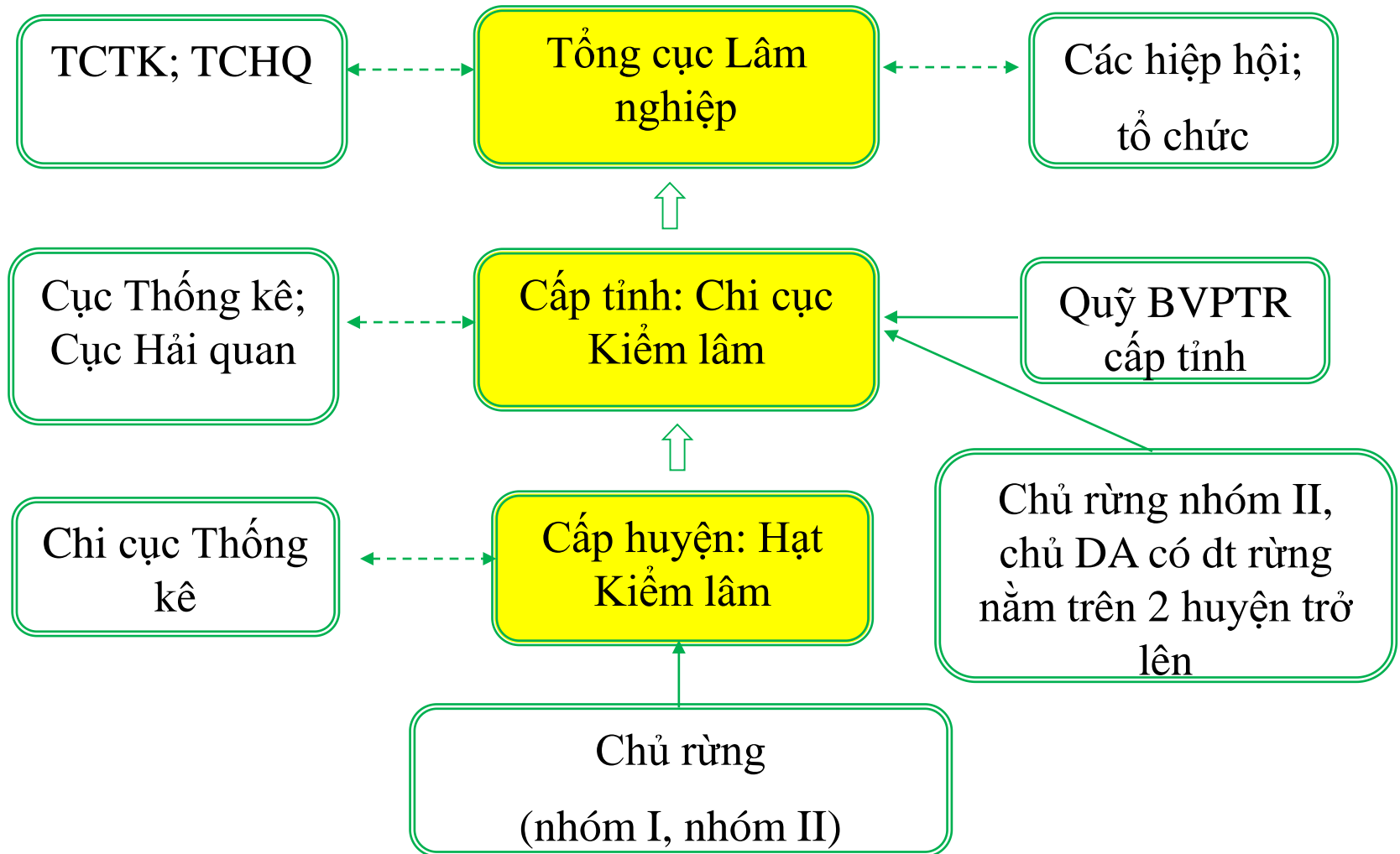
- Biểu mẫu báo cáo;
- Phương pháp lập biểu

b) Cơ sở xây dựng

- Quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cụ thể hóa quy định của Luật Thống kê;
- Yêu cầu thông tin quản lý chỉ đạo, điều hành của ngành.

III. NỘI DUNG THÔNG TƯ (4)

2.5. Tổ chức thực hiện



IV. VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM XIN Ý KIẾN

1. DVMTR: Tách riêng thành 1 chỉ tiêu?
2. Giống cây Lâm nghiệp: Có đưa vào thành chỉ tiêu không?
3. Sản lượng gỗ khai thác:
 - Chia thành 2 sản phẩm gỗ, củi; không phân biệt gỗ tròn, gỗ xẻ;
 - Phân biệt theo mục đích sử dụng, không phân biệt theo kích thước, loại hình sản phẩm, nhóm gỗ.
5. Nguồn số liệu khai thác gỗ: Thông tư 27/2018/TT-BNN không quy định phải nộp bảng kê lâm sản => để có số liệu, cần xây dựng biểu mẫu cấp tỉnh/cấp huyện, trong đó:
 - Ước tính diện tích khai thác.
 - Xây dựng bảng tra trữ lượng gỗ rừng trồng (Phụ lục 4).

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

